

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 36
Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình	37
Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên
Ông Hà Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2012



TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh



Số: 1126/2012/BC.SXTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 22 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.411.149.211.387	1.209.876.937.022
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.105.094.892	126.273.557.325
111 1. Tiền		62.805.094.892	19.895.598.158
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	106.377.959.167
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.989.748.587	16.245.000.046
121 1. Đầu tư ngắn hạn		40.255.248.587	37.896.500.046
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(16.265.500.000)	(21.651.500.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		708.403.915.485	720.038.312.498
131 1. Phải thu khách hàng		283.243.965.085	126.173.127.635
132 2. Trả trước cho người bán		416.682.706.294	586.888.643.831
135 5. Các khoản phải thu khác	5	12.292.399.296	10.791.696.222
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(3.815.155.190)	(3.815.155.190)
140 IV. Hàng tồn kho	7	584.599.922.055	199.672.381.599
141 1. Hàng tồn kho		584.615.922.055	199.688.381.599
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(16.000.000)	(16.000.000)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		29.050.530.368	147.647.685.554
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.088.731.337	34.348.077.204
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.569.253.391	16.242.054.166
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	21.979.828	18.432.643.910
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	19.370.565.812	78.624.910.274
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.373.807.834.017	981.801.862.300
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		10.710.645.051	10.802.679.521
218 4. Phải thu dài hạn khác	11	10.710.645.051	10.802.679.521
220 II. Tài sản cố định		1.259.271.312.974	875.305.730.999
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	935.003.406.448	238.533.227.102
222 - Nguyên giá		1.845.540.040.200	1.098.162.858.403
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(910.536.633.752)	(859.629.631.301)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	16.124.271.085	10.329.484.608
228 - Nguyên giá		22.465.653.045	16.087.601.731
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.341.381.960)	(5.758.117.123)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	308.143.635.441	626.443.019.289

250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	84.137.360.379	79.401.692.258
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		25.685.986.308	14.791.062.314
258	3. Đầu tư dài hạn khác		79.947.497.660	85.950.222.660
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(21.496.123.589)	(21.339.592.716)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.026.332.909	13.386.603.515
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	14.521.777.894	13.306.644.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	2.504.555.015	79.958.785
269	VI. Lợi thế thương mại		2.662.182.705	2.905.156.007
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.784.957.045.405</u>	<u>2.191.678.799.322</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

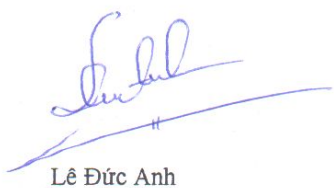
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.488.999.030.286	786.192.577.233
310	I. Nợ ngắn hạn		1.190.138.545.826	498.249.400.073
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	556.475.407.431	290.257.478.901
312	2. Phải trả người bán		303.671.650.343	49.798.619.685
313	3. Người mua trả tiền trước		40.354.785.978	2.436.300.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	39.724.725.691	48.222.373.396
315	5. Phải trả người lao động		46.081.673.393	24.083.849.659
316	6. Chi phí phải trả	19	29.734.187.476	3.459.927.796
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	97.404.493.517	36.256.874.542
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		76.691.621.997	43.733.976.094
330	II. Nợ dài hạn		298.860.484.459	287.943.177.160
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	2.922.493.620	2.922.429.699
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	196.006.554.000	164.584.340.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	258.423.127	3.710.162.592
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.498.121.178	2.468.853.001
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		97.174.892.534	114.257.391.868
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.275.640.705.928	1.386.266.679.650
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.274.909.753.714	1.385.758.072.519
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		286.627.141	286.627.141
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		475.102.128.075	251.355.702.138
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		61.310.648.245	42.263.182.070
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		125.828.908	122.354.932
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.808.109.561	411.453.794.454
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		730.952.214	508.607.131
432	2. Nguồn kinh phí		571.829.907	156.491.021
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		159.122.307	352.116.110
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		20.317.309.191	19.219.542.439
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.784.957.045.405	2.191.678.799.322

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		27.406.000.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		641.869.740	641.869.740
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		36.348,35	36.397,89

Người lập biểu


Lê Đức Anh

Kế toán trưởng


Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.142.589.172.971	994.050.442.858
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	204.515.999	8.838.096
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.142.384.656.972	994.041.604.762
11 4. Giá vốn hàng bán	27	988.366.477.404	681.295.406.357
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.018.179.568	312.746.198.405
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.882.917.269	21.167.710.933
22 7. Chi phí tài chính	29	36.166.010.586	22.659.854.761
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		41.041.780.813	11.682.967.452
24 8. Chi phí bán hàng	30	16.079.612.578	12.272.283.230
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	30.376.016.082	52.740.344.336
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.279.457.591	246.241.427.011
31 11. Thu nhập khác		208.666.106	1.371.249.103
32 12. Chi phí khác		538.577.695	654.150.425
40 13. Lợi nhuận khác		(329.911.589)	717.098.678
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(3.178.445.345)	169.172.020
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.771.100.657	247.127.697.709
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	14.450.498.963	59.947.613.330
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(5.876.335.695)	116.790.119
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>63.196.937.388</u>	<u>187.063.294.260</u>

310C
C
TRẮC
DỊCH
TÀI C
HOA

61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	976.949.231	537.971.341
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62.219.988.157	186.525.322.919
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.244
			4.663

Người lập biểu



Lê Đức Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

11
NG
NHIỆC
VỤ
NH K
ỀM
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		71.771.100.657	247.127.697.709
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		50.478.996.791	28.762.947.766
03	- Các khoản dự phòng		(5.229.469.127)	14.511.977.254
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		293.107.645	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.855.072.788)	(20.617.503.439)
06	- Chi phí lãi vay		41.041.780.813	11.682.967.452
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155.500.443.991	281.468.086.742
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		40.984.888.274	(183.766.073.582)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(384.927.540.456)	(351.453.372.913)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		233.621.340.410	96.495.462.355
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		27.044.212.703	18.728.335.240
13	- Tiền lãi vay đã trả		(40.577.406.846)	(9.241.900.286)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(827.215.374)	(77.788.197.152)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.018.495.570	2.320.305.587
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.138.997.271)	(234.971.422.838)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.698.221.001	(458.208.776.847)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(351.909.034.887)	(79.428.716.934)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		16.462.963	500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.358.748.541)	(42.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.725.000	44.900.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.714.500.000)	(10.181.386.191)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.649.895.875
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.398.940.389	10.972.753.439
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(361.564.155.076)	(55.087.453.811)

15-C
TỶ
HỮU H
Ư VỊ
TOÁN
OÁN
-TP.V

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	871.219.406.410	415.662.977.585
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(573.579.263.880)	(143.530.976.438)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(74.941.557.000)	(78.547.991.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>222.698.585.530</i>	<i>193.584.009.647</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(61.167.348.545)	(319.712.221.011)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	126.273.557.325	463.299.096.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.113.888)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3 65.105.094.892</u>	<u>143.586.875.048</u>

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Đức Anh


Lê Thị Huệ



Lê Văn Thanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 VND (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Nhà máy cồn số 2	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2012 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	78,00%	78,00%	Khai hoang làm đất, đường giao thông, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bán kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa	68,12%	68,12%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm giấy
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa			Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng



Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước (i)	Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa	93,27%	97,69%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
--	--------------------------	--------	--------	---

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư 10 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 76,92%, các công ty con đầu tư 2,7 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 20,77%/vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước là 93,27%.

Không có công ty con nào không được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 30/06/2012 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	41,95%	41,95%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	38,39%	38,39%	Chưng cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (*)	Như Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	31,16%	31,16%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

(*): Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân được xác định bằng tỷ lệ vốn góp của Công ty trên tổng vốn điều lệ trên Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân tại thời điểm 30/06/2012.

Không có công ty liên kết nào không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;

- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

25-C.2
TY
ĐU HẠN
VĂN
AN VÀ
N
HANG

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm

2.12 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.22 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty thực hiện trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ và thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích lập từ các năm trước số tiền 3.300.000.000 VND.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.069.340.489	5.347.077.482
Tiền gửi ngân hàng	60.735.754.403	7.648.355.309
Tiền đang chuyển	-	6.900.165.367
Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	106.377.959.167
	65.105.094.892	126.273.557.325

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	32.175.500.000	32.175.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác	8.079.748.587	5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(16.265.500.000)	(21.651.500.000)
	23.989.748.587	16.245.000.046

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		32.175.500.000		32.175.500.000
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)	2.970.000	30.145.500.000	2.970.000	30.145.500.000
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)	200.000	2.030.000.000	200.000	2.030.000.000
Cho vay ngắn hạn		8.079.748.587		5.721.000.046
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thủy Điển		8.079.748.587		5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(16.265.500.000)		(21.651.500.000)
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)		(15.295.500.000)		(20.641.500.000)
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)		(970.000.000)		(1.010.000.000)
		<u>23.989.748.587</u>		<u>16.245.000.046</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Doanh thu tạm tính cước vận chuyển	1.040.145.493	-
Phải thu về tiền lãi dự thu	1.069.077.963	1.629.408.527
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	1.348.963.855	524.552.716
Phải thu tiền ứng trước để mua đất	1.704.072.100	1.704.072.100
Phải thu tiền ứng trước tiền máy thuê ngoài	412.807.543	423.142.812
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội của CBCNV	1.435.722.721	-
Phải thu khác	5.099.528.409	6.328.438.855
	<u>12.292.399.296</u>	<u>10.791.696.222</u>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(3.483.587.081)	(3.483.587.081)
Trả trước cho người bán	(305.784.989)	(305.784.989)
Phải thu khác	(25.783.120)	(25.783.120)
	<u>(3.815.155.190)</u>	<u>(3.815.155.190)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.168.071.781	62.512.552.103
Nguyên liệu, vật liệu	123.671.287.156	77.996.321.318
Công cụ, dụng cụ	1.457.416.564	1.611.814.727
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.953.743.641	35.327.642.424
Thành phẩm	292.985.516.350	16.330.356.812
Hàng hóa	36.379.886.563	5.909.694.215
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.000.000)	(16.000.000)
	584.599.922.055	199.672.381.599

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm tu	2.203.036.521	12.456.010.195
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	235.702.288	3.059.556.389
Chi phí bảo trì điện lưới	408.076.093	1.933.358.532
Trợ giá ngọn mía giống, phân bón cho nông dân	-	9.320.666.934
Chi phí hội nghị, làm đường giao thông vùng mía	-	2.761.383.371
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	102.325.518	382.709.238
Bảo hộ lao động	-	362.154.438
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.139.590.917	4.072.238.107
	6.088.731.337	34.348.077.204

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.410.664.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.979.828	21.979.828
	21.979.828	18.432.643.910

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.589.689.691	2.867.880.038
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.780.876.121	75.757.030.236
	19.370.565.812	78.624.910.274

11 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền đầu tư trồng cao su phải thu các đội	420.148.728	420.988.518
Nông trường Thống Nhất (Dự án nước tưới nhỏ giọt)	1.749.909.808	1.749.909.808
Nông trường Sông Âm	1.086.424.328	1.086.424.328
Hợp tác xã mía đường Xuân Châu (XNNL)	1.805.101.578	1.837.096.605
Phải thu Dự án tưới nước nhỏ giọt các chủ hợp đồng mía	5.649.060.609	5.708.260.262
	10.710.645.051	10.802.679.521

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.325.608.420	6.761.993.311	16.087.601.731
Số tăng trong kỳ	5.905.653.014	472.398.300	6.378.051.314
- Mua TSCĐ trong kỳ	5.905.653.014	472.398.300	6.378.051.314
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.231.261.434	7.234.391.611	22.465.653.045
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	256.027.445	5.502.089.678	5.758.117.123
Số tăng trong kỳ	247.132.944	336.131.893	583.264.837
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	247.132.944	336.131.893	583.264.837
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	503.160.389	5.838.221.571	6.341.381.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.069.580.975	1.259.903.633	10.329.484.608
Tại ngày cuối	14.728.101.045	1.396.170.040	16.124.271.085

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	308.143.635.441	626.349.084.016
- Văn phòng Lam Sơn Sao Vàng	-	246.959.453
- Mở rộng nhà máy đường 2	-	566.275.500.551
- Khách sạn Lam Sơn	11.240.830.635	2.648.376.089
- Dự án nghiên cứu khoa học Rotocult	3.393.999.134	3.294.637.277
- Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	-	24.258.040.679
- Dự án khu nhà làm việc, nhà ở và trạm y tế	357.085.460	357.085.460
- Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	260.690.272.727	21.675.742.646
- Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
- Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.746.342.130	456.700.000
- Dự án nhà máy gạch Tuynel	4.232.404.721	4.124.371.098
- Nhà tại Mai Dịch, Hà Nội	21.083.297.986	-
- Dự án đầu tư văn phòng giao dịch tại Bá Thước	2.501.160.863	2.501.016.363
- Các công trình khác	387.587.385	93.935.273
	308.143.635.441	626.443.019.289

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.685.986.308	14.791.062.314
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	3.756.957.058	4.104.675.092
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam- Thụy Điển	5.964.852.759	10.686.387.222
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	15.964.176.491	-
Đầu tư dài hạn khác	79.947.497.660	85.950.222.660
Cho vay dài hạn	8.550.747.000	8.553.472.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	1.853.472.000	1.853.472.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
- Khác	97.275.000	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	71.396.750.660	77.396.750.660
- Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hổ Việt Nam (Chiếm 6% vốn điều lệ)	30.300.000.000	30.300.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Chiếm 5,79% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (Chiếm 16,33% vốn điều lệ)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (Chiếm 10,15% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh (Chiếm 17,44% vốn điều lệ)	5.179.854.253	5.179.854.253
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Lam Sơn	299.515.000	299.515.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	575.381.407	575.381.407
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(21.496.123.589)	(21.339.592.716)
	84.137.360.379	79.401.692.258

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	121.660.781	121.660.781
Quý Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam	13.087.278.748	16.282.604.019
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn đông	8.287.184.060	4.935.327.916
	21.496.123.589	21.339.592.716

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Số dư đầu kỳ		13.306.644.730
Số tăng trong kỳ		3.853.956.393
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		(2.626.103.229)
Giảm khác		(12.720.000)
Số dư cuối kỳ		14.521.777.894
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê đất	9.009.225.306	2.416.108.854
Dự án tưới nước ngầm Netafin	2.710.201.341	4.092.809.690
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	198.982.519	196.584.797
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	2.189.357.221	2.782.000.091
Chi phí trả trước dài hạn khác	414.011.507	3.819.141.298
	14.521.777.894	13.306.644.730

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	537.750.407.431	261.632.478.901
Vay ngân hàng	537.750.407.431	261.632.478.901
- Ngân hàng ANZ Việt Nam	71.800.000.000	9.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Thanh hóa	41.614.782.099	49.890.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Hóa	238.948.825.882	89.847.877.782
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thanh Hóa	-	31.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	62.006.893.650	62.059.517.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	98.550.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn	4.838.000.000	3.722.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	19.991.905.800	14.713.083.319
Vay đối tượng khác	700.000.000	600.000.000
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	600.000.000	600.000.000
- Bà Lâm Thị Hưng	100.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 22)	18.025.000.000	28.025.000.000
	556.475.407.431	290.257.478.901

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.347.239.775	16.736.444.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.753.330.694	16.508.991.298
Thuế thu nhập cá nhân	358.317.579	2.245.090.713
Thuế tài nguyên	422.798.967	335.364.067
Các loại thuế khác	3.417.712.099	11.990.181.464
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	425.326.577	406.301.477
	39.724.725.691	48.222.373.396

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cước vận chuyển phải trả	18.056.682.922	131.814.842
Chi phí điện, hơi, nước phải trả	364.483.245	87.979.490
Chi phí bảo vệ vùng mía	4.280.889.544	-
Chi phí lãi vay phải trả	3.427.813.371	2.963.439.404
Chi phí khuyến mãi	801.142.250	-
Chi phí sửa chữa tài sản	405.778.751	227.747.151
Chi phí thuê kho	375.000.000	-
Trích quỹ khuyến học con em vùng mía	862.222.386	-
Chi phí phải trả khác	749.074.772	48.946.909
	29.323.087.241	3.459.927.796

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	42.158.054
Kinh phí công đoàn	2.320.231.672	1.327.180.986
Bảo hiểm xã hội	4.397.258.401	400.149.475
Bảo hiểm y tế	-	53.692.869
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.537.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.687.003.444	34.410.156.024
- Cổ tức phải trả	51.438.775.750	1.380.332.750
- Phải trả tiền lãi vay	-	24.362.277
- Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	-	61.487.500
- Quỹ của Công nhân viên góp từ lương	14.833.319.073	14.830.669.073
- Phải trả công nhân viên về tiền ốm đau thai sản	-	404.524.492
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	11.650.352.899
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	860.000.000	830.000.000
- Phải trả khác cho CBCNV	757.721.770	-
- Phải trả tiền đền bù	421.781.521	492.765.521
- Phải trả tiền mù cao su	452.304.005	859.075.820
- Phải trả tiền thuê khoán đối với các máy cơ giới thuê ngoài	5.828.627.367	2.396.272.887
- Phải trả tiền cấp cho dự án Rotocult	3.826.469.500	234.901.000
- Quỹ làm đường	608.044.190	-
- Phải trả dịch vụ vận chuyển	1.714.047.891	-
- Quỹ rủi ro của Hiệp hội mía đường	282.482.700	-
- Các khoản phải trả khác	1.303.485.628	1.245.411.805
	97.404.493.517	36.256.874.542

1001
CỔ
TÁCH NH
CH V
CHÍNH
KIỂM
KIỂM

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay không tính lãi	438.000.000	504.936.080
Phải trả kho bạc nhà nước dự án 327	1.409.925.000	1.409.925.000
Phải trả tiền đặt cọc	379.000.000	309.000.000
Quỹ dự phòng thiên tai	692.568.619	695.568.619
Phải trả khác	3.000.001	3.000.000
	2.922.493.620	2.922.429.699

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	196.006.554.000	164.584.340.000
Vay ngân hàng	194.006.554.000	162.584.340.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	123.600.000.000	123.600.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa	69.831.554.000	38.409.340.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa	575.000.000	575.000.000
Vay đối tượng khác	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn	2.000.000.000	2.000.000.000
	196.006.554.000	164.584.340.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn:

- Khoản vay Ngân hàng Quân đội theo Hợp đồng tín dụng số 265.11.840.538369.TD.DN ngày 18/04/11: Hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng; Mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phần "chuẩn bị mía và máy khuếch tán" theo hợp đồng số 18HDM/ĐLS-KD ký với Công ty Chế tạo Công nghiệp Quốc gia (NHEC); Thời hạn giải ngân đến 31/12/2011; Lãi suất điều chỉnh hàng quý; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 141.200.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 17.600.000.000 đồng; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 01/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 15/10/2011: Hạn mức tín dụng là 165 tỷ đồng; Mục đích vay để tài trợ cho việc đầu tư tài sản cố định của dự án Nhà máy điện năng lượng tái tạo sử dụng bã mía nhà máy đường Lam Sơn 2 mở rộng theo quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ-ĐLS; Thời hạn vay vốn là 10 năm; Lãi suất 11,4%/ năm (lãi suất có thể thay đổi theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 69.831.554.000 VND; Tài sản thế chấp là Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư dự án có giá trị 242.830.000.000 VND và Toàn bộ dây chuyền thiết bị của nhà máy còn thực phẩm xuất khẩu 25 triệu lít/năm, giá trị 323.165.000.000 VND.
- Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CD - Lasuco ngày 01/12/2011: Số tiền gửi là 2 tỷ đồng; Thời hạn gửi là 2 năm; Lãi suất 15%/ năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 2 tỷ VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn Ngân hàng tại Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng:

- Khoản vay của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số LD0935500073 ngày 21/12/2009, thời hạn vay 48 tháng, số tiền vay 6.500.000.000 đồng lãi suất thay đổi theo từng giai đoạn, số dư nợ gốc vay đến 30/06/2012 là 2.200.000.000 đồng, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2012 là 1.625.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay trung hạn trên là: 20 chiếc xe ô tô tải thùng, nhãn hiệu SITOM, tải trọng 7.705 tấn. Tổng giá trị tài sản được các bên thống nhất định giá là: 9.400.000.000 đồng.

105
T
H
U
V
T
O
A
N
Q
A
N
T
P.V

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 257/NQ/2012/ĐLS-ĐHCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2011		409.005.366.262
Thuế TNDN được giảm bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		32.902.410.512
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	18.805.147.788
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	37.610.295.575
Trích Quỹ Khen thưởng	5%	18.805.147.788
Trích Quỹ Phúc lợi	5%	18.805.147.788
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 25% vốn cổ phần		125.000.000.000
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011		7.720.591.150
Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		149.356.625.661

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	Tỷ lệ %	01/01/2012 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Mía đường I)	45.531.120.000	9,11	45.531.120.000	9,11
Vốn góp của các đối tượng khác	454.468.880.000	90,89	454.468.880.000	90,89
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	125.000.000.000	140.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	475.102.128.075	251.355.702.138
Quỹ dự phòng tài chính	61.310.648.245	42.263.182.070
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	125.828.908	122.354.932

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.110.888.170.831	971.359.676.982
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.701.002.140	20.773.739.238
Doanh thu khác	-	1.917.026.638
	1.142.589.172.971	994.050.442.858

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	203.310.359	8.838.096
Hàng bán bị trả lại	1.205.640	-
	204.515.999	8.838.096

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.110.683.654.832	971.350.838.886
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31.701.002.140	20.773.739.238
Doanh thu khác	-	1.917.026.638
	1.142.384.656.972	994.041.604.762

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của hàng bán	965.584.150.917	668.290.003.219
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.782.326.487	13.005.403.138
	988.366.477.404	681.295.406.357

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.838.609.825	10.972.753.439
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	9.144.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.172.884	583.999.976
Lãi bán hàng trả chậm	1.036.134.560	430.949.395
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	35.258.123
	3.882.917.269	21.167.710.933

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	41.041.780.813	11.682.967.452
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.854.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	51.686.646	498.698.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	293.107.645	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.229.469.127)	10.458.185.812
Chi phí tài chính khác	8.904.609	17.149.000
	36.166.010.586	22.659.854.761

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.954.694	480.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	115.667.699
Chi phí nhân công	4.734.803.039	4.375.314.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.142.568	663.477.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.318.265.595	4.712.642.540
Chi phí khác bằng tiền	1.757.446.682	2.404.701.202
	16.079.612.578	12.272.283.230

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.951.206	184.564.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	487.751.557	1.718.749.606
Chi phí nhân công	15.873.288.263	10.734.175.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.529.371.211	2.906.299.804
Thuế, phí, lệ phí	747.742.589	393.165.282
Chi phí dự phòng	-	375.268.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.550.284.353	3.049.541.575
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(3.300.000.000)	25.981.174.804
Chi phí khác bằng tiền	9.597.201.730	6.892.974.631
Phân bổ lợi thế thương mại	851.050.592	504.430.648
	30.366.641.501	52.740.344.336

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND
Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%)	20.036.394.752
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	18.756.661.263
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	555.455.479
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	194.838.369
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	141.214.354
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	388.225.287
Thuế TNDN được miễn giảm	(5.585.895.789)
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	(5.585.895.789)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.450.498.963
30% Thuế TNDN miễn giảm năm 2011 của Công ty CP Giấy Lam Sơn Thanh Hóa	(378.944.193)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.508.991.298
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(827.215.374)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	29.753.330.694

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.504.555.015	79.958.785
	2.504.555.015	79.958.785

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.710.162.592	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.451.739.465)	-
	258.423.127	3.710.162.592

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.577.553.454)	116.790.119
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	79.958.785	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(3.378.741.026)	-
	(5.876.335.695)	116.790.119

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	62.219.988.157	186.525.322.919
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	62.219.988.157	186.525.322.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.244	4.663

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

Gia trị ghi sổ kế toán

	30/06/2012		01/01/2012	
	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.105.094.892	-	126.273.557.325	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	295.536.364.381	(3.509.370.201)	136.964.823.857	(3.509.370.201)
Các khoản cho vay	16.630.495.587	-	14.274.472.046	-
Đầu tư ngắn hạn	32.175.500.000	(16.265.500.000)	32.175.500.000	(21.651.500.000)
Đầu tư dài hạn	97.082.736.968	(21.496.123.589)	92.187.812.974	(21.339.592.716)
	506.530.191.828	(41.270.993.790)	401.876.166.202	(46.500.462.917)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
Vay và nợ	752.481.961.431	454.841.818.901
Phải trả người bán, phải trả khác	401.076.143.860	86.055.494.227
Chi phí phải trả	29.734.187.476	3.459.927.796
	1.183.292.292.767	544.357.240.924

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2012	VND	VND	VND
Vay và nợ	556.475.407.431	196.006.554.000	752.481.961.431
Phải trả người bán, phải trả khác	401.076.143.860	-	401.076.143.860
Chi phí phải trả	29.734.187.476	-	29.734.187.476
Cộng	987.285.738.767	196.006.554.000	1.183.292.292.767
 Tại ngày 31/12/2011			
Vay và nợ	290.257.478.901	164.584.340.000	454.841.818.901
Phải trả người bán, phải trả khác	86.055.494.227	-	86.055.494.227
Chi phí phải trả	3.459.927.796	-	3.459.927.796
Cộng	379.772.900.924	164.584.340.000	544.357.240.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 99,93% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	5.863.340.492	-
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.539.947.686	176.041.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền bán hàng			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	6.551.577.500	395.070.000
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.094.588.246	5.721.000.046

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán soát xét.

Người lập biểu


Lê Đức Anh

Kế toán trưởng


Lê Thị Huệ

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc




Lê Văn Thanh

111
ĐĂNG
NHẬP
VỤ T
NH KẾ T
M T O
IỂM -

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	275.349.968.750	715.704.362.218	81.446.896.643	25.633.498.773	28.132.019	1.098.162.858.403
Số tăng trong kỳ	80.489.286.838	651.757.399.779	14.489.831.546	839.829.995	-	747.576.348.158
- Mua trong kỳ	36.158.115.628	79.872.957.523	14.489.831.546	699.663.634	-	131.220.568.331
- Đầu tư XDCB hoàn thành	43.945.117.768	571.257.387.240	-	-	-	615.202.505.008
- Nâng cấp tài sản	386.053.442	627.055.016	-	-	-	1.013.108.458
- Phân loại lại	-	-	-	140.166.361	-	140.166.361
Số giảm trong kỳ	-	(59.000.000)	(140.166.361)	-	-	(199.166.361)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.000.000)	-	-	-	(59.000.000)
- Phân loại lại	-	-	(140.166.361)	-	-	(140.166.361)
Số dư cuối kỳ	355.839.255.588	1.367.402.761.997	95.796.561.828	26.473.328.768	28.132.019	1.845.540.040.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	172.440.389.599	614.291.711.582	52.096.936.884	20.785.589.493	15.003.743	859.629.631.301
Số tăng trong kỳ	26.717.384.694	18.334.062.202	5.082.318.258	777.762.526	937.734	50.912.465.414
- Khấu hao trong kỳ	25.700.651.234	18.334.062.202	5.082.318.258	777.762.526	937.734	49.895.731.954
- Khấu hao TSCĐ phúc lợi	823.739.657	-	-	-	-	823.739.657
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	192.993.803	-	-	-	-	192.993.803
Số giảm trong kỳ	-	(5.462.963)	-	-	-	(5.462.963)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.462.963)	-	-	-	(5.462.963)
Số cuối kỳ	199.157.774.293	632.620.310.821	57.179.255.142	21.563.352.019	15.941.477	910.536.633.752
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	102.909.579.151	101.412.650.636	29.349.959.759	4.847.909.280	13.128.276	238.533.227.102
Tại ngày cuối kỳ	156.681.481.295	734.782.451.176	38.617.306.686	4.909.976.749	12.190.542	935.003.406.448

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

7.665.435.494
600.972.148.221
22.000.000

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000		180.276.411.784	286.627.141		251.355.702.138	42.263.182.070		122.354.932	411.453.794.454		1.385.758.072.519
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-	-		-	-		-	62.219.988.157		62.219.988.157
Tăng khác	-		-	-		-	-		3.473.976	378.944.193		382.418.169
Phân phối lợi nhuận	-		-	-		223.746.425.937	19.047.466.175		-	(414.087.272.374)		(171.293.380.262)
Giảm khác	-		-	-		-	-		-	(2.157.344.869)		(2.157.344.869)
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000		180.276.411.784	286.627.141		475.102.128.075	61.310.648.245		125.828.908	57.808.109.561		1.274.909.753.714

THỊ XÃ